

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/DS-PT
Ngày 11-02-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
là quyền sử dụng đất; tranh chấp
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Trần Hoàng Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 533/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất; tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 535/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 52/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ I, ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số F, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/01/2026) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị Q, sinh năm 1962 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lý Hoàng T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số C, ấp T, xã P, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/8/2025) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ B, ấp V, xã V, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lệ P), sinh năm 1959 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, tổ B, ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Đoàn Phước H3, sinh năm 1966 (có mặt);

Nơi cư trú: Số D, tổ B, khóm B, phường B, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Đoàn Phước H4, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số D, tổ B, khóm B, phường B, tỉnh An Giang.

3.5. Ông Thạch Văn P1, sinh năm 1962 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Đoàn Thị H là nguyên đơn trong vụ án; bà Đoàn Thị Q là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/5/2021, ngày 05/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/11/2023, đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 05/8/2025 của nguyên đơn bà Đoàn Thị H; quá trình tố tụng và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 19/9/2025, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lâm Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ huyết thống: Cha, mẹ bà Đoàn Thị H là cụ Đoàn Văn R (sinh năm 1930, chết ngày 22/7/2013) và cụ Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1930, chết ngày 30/10/2005). Cụ R và cụ Đ1 có tất cả 06 người con gồm: Đoàn Thị H (sinh năm 1956), bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959), bà Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lệ P), bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H3, ông Đoàn Phước H4. Cụ R và cụ Đ1 không có con nuôi, không có con ngoài giá thú.

- Về nguồn gốc đất: Đất có nguồn gốc là của cụ Đoàn Văn R thừa hưởng từ ông bà. Đất có diện tích 1.470,3m², tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Năm 1980, cụ R cho lại bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) toàn bộ phần đất trên. Bà H quản lý sử dụng. Năm 2003, do hoàn cảnh khó khăn, bà H có bán cho ông Phạm Văn N phần đất diện tích ngang 14m, dài 45m.

- Về quá trình tranh chấp đất:

Năm 2005, cụ R có đơn tranh chấp đất đai với bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959). Ngày 04/8/2006 và ngày 01/11/2007, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là

UBND) xã H tổ chức hòa giải nhưng không thành. Ngày 14/4/2008, UBND xã H ban hành Thông báo số 18 trả lời kết quả hòa giải không thành. Cụ R khiếu kiện đến UBND huyện C. Ngày 12/3/2009, UBND huyện C ban hành Quyết định số 524 bác đơn tranh chấp đòi đất của cụ R. Cụ R khiếu kiện đến UBND tỉnh A. Ngày 12/7/2010, UBND tỉnh A ban hành Quyết định số 38, công nhận cho bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được quyền sử dụng phần đất có diện tích 840m², giữ nguyên hiện trạng phần đất trống có diện tích 630,3m² theo Biên bản đo đạc ngày 28/4/2010, bác yêu cầu đòi lại đất của cụ R. Sau khi nhận Quyết định số 38 của UBND tỉnh A và sau khi cụ R chết, bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) làm thủ tục đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì bà Đoàn Thị Q ngăn cản, không cho đo đạc đất.

Ngày 04/7/2014 và ngày 07/7/2014, UBND xã H tổ chức hòa giải. Tại buổi hòa giải, các anh chị em của bà H thống nhất giao bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) sử dụng phần đất có diện tích 630,3m² theo Biên bản đo đạc ngày 28/4/2010, chỉ có bà Q không đồng ý, bà Q cho rằng ngày 22/01/2008, cụ R đã lập “Tờ thuận phân” giao cho bà Q phần đất này ngang 16m, dài 45m, được UBND xã H chứng thực ngày 02/10/2008. Tờ thuận phân này không có giá trị pháp lý, do Quyết định số 524 ngày 12/3/2009 của UBND huyện C và Quyết định số 38 ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh A đã bác yêu cầu đòi lại đất của ông Đoàn Văn R. Đối với “Giấy ủy quyền” lập ngày 14/4/2012 được UBND phường B chứng thực ngày 18/6/2012 cũng không có giá trị pháp lý, do cụ R đã chết và nội dung ủy quyền trái với nội dung của Quyết định số 38 ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh A.

Sau đó, bà Q làm thủ tục đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 21/11/2018, Văn phòng Đ2 chi nhánh C ban hành Thông báo số 1752 yêu cầu bà Q liên hệ UBND xã H để được hướng dẫn theo quy định.

Năm 2020, bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) làm thủ tục đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất phần đất diện tích 630,3m² theo Biên bản đo đạc ngày 28/4/2010, thì bà Q lại ngăn cản không cho đo đạc đất. Sau đó bà Q đốn, chặt các cây trồng trên đất, xâm chiếm phần đất do bà H quản lý sử dụng.

Bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) khiếu nại đến UBND xã H. Ngày 29/4/2021 và ngày 04/5/2021, UBND xã H T1 tổ chức hòa giải. Ngày 04/5/2021, UBND xã H ban hành Thông báo về việc hòa giải không thành.

Nay nguyên đơn bà Đoàn Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 630,3m², tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang theo Quyết định số 38 ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh A. Diện tích thực tế đo đạc theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C là 615,2m². Các anh chị em của bà H đồng ý cho bà H nên bà H yêu cầu nhận đất, bà H đồng ý hoàn giá trị 01 kỷ phần cho bà Q, giá trị 01 kỷ phần cho ông H4. Bà H yêu cầu bà Q và ông P1 tháo dỡ, di dời căn nhà tạm có diện tích 16m² tại các điểm 16,17,18,19 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang (nhà có kết cấu khung cột gỗ, vách dựng thiếc, mái lợp tole, nền đất; nhà

bỏ hoang nhiều năm, không sử dụng, tole chấp vá, rỉ sét, khung cột gỗ hư mục; giá trị căn nhà tạm là không đồng) ra khỏi phần đất bà H đang quản lý sử dụng.

Tại đơn phản tố ngày 11/12/2023 của bị đơn bà Đoàn Thị Q; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Lý Hoàng T trình bày:

Mẹ bà Q tên Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1930, chết ngày 30/01/2005.

Vào ngày 22/01/2008, cha bà Q là cụ Đoàn Văn R họp mặt tất cả các con, phân chia đất cho các con; trong đó, bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được chia đất thổ cư ngang 17m, dài 45m, đất ruộng 6.700m²; bà Q được chia đất thổ cư ngang 16m, dài 45m; hai phần đất thổ cư nằm liền kề nhau, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Năm 2009, bà H chuyển nhượng cho Trường Tiểu học B diện tích 2.000m² đất ruộng và phần đất thổ cư ngang 02m, dài 45m nằm trong phần đất thổ cư của bà Q.

Nay bà Q yêu cầu công nhận cho bà Q được quyền sử dụng phần đất có diện tích 615,2m² tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã A, tỉnh An Giang) theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý; bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2025; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị H (sinh năm 1956) trình bày:

Cha, mẹ bà Đoàn Thị H (sinh năm 1956) là cụ Đoàn Văn R (sinh năm 1930, chết ngày 22/7/2013) và cụ Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1930, chết ngày 30/10/2005). Cụ R và cụ Đ1 có tất cả 06 người con gồm: Đoàn Thị H (sinh năm 1956), bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959), bà Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lê P), bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H3, ông Đoàn Phước H4. Cụ R và cụ Đ1 không có con nuôi, không có con ngoài giá thú.

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha mẹ bà. Sau giải phóng, cha mẹ bà cho lại em bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959) sử dụng.

Sau khi mẹ bà chết, năm 2005, cha bà đòi lại đất đã cho em bà dẫn đến phát sinh tranh chấp và UBND tỉnh A đã giải quyết bác yêu cầu đòi lại đất của cha bà. Sau đó cha bà chết, em bà là Đoàn Thị Q lại tranh chấp tiếp với em bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959).

Đất tranh chấp là của cha mẹ, cha mẹ chết không để lại di chúc, nay bà Q cho rằng đất của cha cho nhưng UBND tỉnh A đã bác yêu cầu đòi lại đất của cha nên cha không có đất để cho lại bà Q. UBND tỉnh A cũng xác định bà H nếu muốn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thỏa thuận với cụ R, nay cha chết bà đồng ý cho em bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được kê khai đăng ký cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu chia di sản thừa kế thì kỹ phần của bà xin được cho lại em bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2025; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đoàn Thị H (sinh năm 1956) về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất và quá trình tranh chấp. Nay bà đồng ý cho chị bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu chia di sản thừa kế thì kỹ phần của bà xin được cho lại chị bà là Đoàn Thị H (sinh năm 1959).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2025; quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Phước H3 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đoàn Thị H (sinh năm 1956) về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất và quá trình tranh chấp. Nay ông đồng ý cho chị ông là Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu chia di sản thừa kế thì kỹ phần của ông xin được cho lại chị ông là Đoàn Thị H (sinh năm 1959).

Tại Tờ tự khai ngày 21/02/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông là Đoàn Phước H4 trình bày: Đối với phần đất có diện tích còn lại khoảng 630m^2 (ngang 14m, dài 45m) hiện tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/11/2023 của bà Đoàn Thị H. Cá nhân ông không đồng ý theo yêu cầu của bà H. Lý do: Vào ngày 22/01/2008, sau khi mẹ ông qua đời thì cha ông là cụ Đoàn Văn R họp mặt các con lại, đồng phân chia đất cho từng người con cụ thể. Tờ thuận phân lập ngày 22/01/2008, đồng thời những người con ai nấy đều đã nhận phần. Chính vì vậy, cá nhân ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959); đồng thời ông xin rút lại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/12/2023.

Tại Bản tự khai trình bày ý kiến ngày 17/9/2025 và tại phiên tòa, người làm chứng là ông Võ Thanh H5 trình bày:

Vào năm 2008, ông làm ở mặt trận ấp đến năm 2009 – 2010 ông được bầu làm Phó ấp H. Theo ông được biết nguồn gốc đất là của cụ Đoàn Văn R cho con là Đoàn Thị Q đất thổ cư ngang 16m x dài 45m = 720m^2 , sau này, Trường Tiểu học B mua 02m ngang, giờ còn lại 14m x 45m = 630m^2 , ông chỉ biết khi cụ R tranh chấp với bà H, sau này bà Q tranh chấp với bà H.

Đến ngày 22/01/2008, cụ Đoàn Văn R còn minh mẫn có làm tờ thuận phân cho các con ông gồm những người hàng thừa kế thứ nhất của cụ R và cụ Nguyễn Thị Đ1, trong đó: Cụ R cho bà Đoàn Thị Q đất thổ cư ngang 16m, dài 45m, còn phần bà H (em) ngang 17m, dài 45m đất thổ cư và 6.700m^2 đất ruộng.

Như vậy ông khẳng định phần đất đang tranh chấp hiện nay là của bà Đoàn Thị Q được thừa hưởng từ cha mẹ để lại.

Tại Bản tự khai trình bày ý kiến ngày 17/9/2025 và tại phiên tòa, người làm chứng là bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà với cụ Đoàn Văn R là bà con hàng xóm. Bà có nghe cụ R nói ông có chia đất thổ cư và đất ruộng cho các con, ông có làm tờ thuận phân và được UBND xã H xác nhận vào ngày 22/01/2008, trong đó:

- 1/ Bà Đoàn Thị H (chị): 10 công đất ruộng
- 2/ Bà Đoàn Thị H (em): Thổ cư ngang 17m, dài 45m, đất ruộng 6.700m²
- 3/ Ông Đoàn Văn H6: Đất thổ cư + đất ruộng là 15.000m²
- 4/ Ông Đoàn Văn H7: 01 căn nhà, thổ cư + đất ruộng là 20.000m²
- 5/ Bà Đoàn Thị Lệ P: Đất ruộng 5.000m² tương đương 01 cây vàng 24k
- 6/ Bà Đoàn Thị Q: Đất thổ cư ngang 16m, dài 45m. Riêng phần đất thổ cư của bà Q thì bà thường nghe cụ R nói chia cho đất từ năm 1980, vì bà Q đã có chồng rồi nên được chia từ lúc đó. Bà chỉ nghe cụ R nói chứ không chứng kiến việc cho đất.

Hiện nay bà H, bà Q tranh chấp như thế nào thì bà không biết, nhưng bà khẳng định diện tích hiện nay đang tranh chấp là do cụ R đã cho bà Q từ trước đến nay.

Tại Bản tự khai trình bày ý kiến ngày 17/9/2025 và tại phiên tòa, người làm chứng là ông Lê Văn T2 trình bày: Vào khoảng năm 1974, ông là tài xế lái máy cày cho cụ Đoàn Văn R, đi làm mướn cày, xới đất cho một số hộ dân tại địa phương. Năm 1980, ông có nghe cụ R nói cho đất thổ cư cho con gái ông là Đoàn Thị Q ngang 16m x dài 45m = 720m², đất tọa lạc ấp H, xã H (nay là xã A) tỉnh An Giang. Ông chỉ nghe cụ R nói chứ không chứng kiến việc cho đất. Đến năm 2008 ông có nghe cụ R đã phân chia hết phần đất thổ cư và đất ruộng cho các con ông. Trong đó, bà H được chia đất thổ cư ngang 17m x dài 45m = 765m² và đất ruộng 6.700m²; còn bà Đoàn Thị Q được chia ngang 16m x dài 45m = 720m². Như vậy bà H đã được chia nhiều đất hơn bà Q. Phần đất bà H với bà Q tranh chấp thì ông không có ý kiến gì. Ông khẳng định phần đất đang tranh chấp là của cụ R chia cho bà Q.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 184, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 26 Điều 4, Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

Khoản 24 Điều 3, Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013;

Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 đối với phần đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 của của Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang.

[2] Bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) được chia phần đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 của của Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 389, tờ bản đồ số 28 xã H; đất tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp H, xã A, tỉnh An Giang).

Bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, trong đó 600m² đất ở tại nông thôn và 15,2m² đất trồng cây lâu năm.

[3] Buộc bà Đoàn Thị Q và ông Thạch Văn P1 phải tháo dỡ di dời căn nhà tạm có diện tích 16m² tại các điểm 16,17,18,19 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang trả lại đất cho bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959); nhà có kết cấu khung cột gỗ, vách dựng thiếc, mái lợp tole, nền đất; nhà bỏ hoang nhiều năm, không sử dụng, tole chấp vá, rỉ sét, khung cột gỗ hư mục, giá trị căn nhà tạm là không đồng.

[4] Buộc bà Đoàn Thị H (sinh năm 1959) có nghĩa vụ chia thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 cho bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H4, mỗi kỹ phần được hưởng là 303.800.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng).

[5] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đoàn Thị Q về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo “Tờ thuận phân do ông Đoàn Văn R lập ngày 22/01/2008, được UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận ngày 02/10/2008” phần đất có diện tích 615,2m² tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23/10/2025, nguyên đơn là bà Đoàn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà H không phải chia cho ông Đoàn Phước H4 số tiền 303.800.000đ.

Ngày 13/10/2025, bị đơn bà Đoàn Thị Q có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận cho bà Đoàn Thị Q được hưởng phần đất của cha mẹ để lại cho bà Q diện tích ngang 14m x dài 45m = 630m² (đo đạc thực tế còn 615,2m²) tại các điểm 6, 7, 10, 15 theo Bản trích đo hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang; đất tọa lạc tại ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Đoàn Thị H do bà Trần Thị Thúy H1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Vì thiếu hiểu biết và không tìm được chứng cứ nên ở giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn đã đồng ý chia 01 kỷ phần thừa kế cho ông H4. Nay tìm được giấy nhận tiền trước đây năm 2012 (bản photo) thể hiện ông H6 và ông H4 cùng nhận số tiền 30.000.000đ và đồng ý cho bà H được quyền đăng ký kê khai phần đất tranh chấp, do đó nguyên đơn kháng cáo không đồng ý hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho ông H4 như án sơ thẩm tuyên. Đồng thời, bà H yêu cầu định giá lại tài sản do việc định giá đã trên 06 tháng và theo tìm hiểu thực tế hiện nay giá trị đất đã giảm hơn so với trước đây; tuy nhiên, nguyên đơn xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh để làm cơ sở định giá lại tài sản.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và có xem xét công sức đóng góp gìn giữ di sản của nguyên đơn khi chia di sản thừa kế; tuy nhiên xác định không có chứng cứ gì chứng minh.

Ngoài ra, đối với hàng rào lưới B40, trụ nóng đá phía trước mặt tiền khu đất tranh chấp là của nguyên đơn xây dựng từ lâu, không nhớ năm và không có chứng cứ chứng minh.

- Bị đơn bà Đoàn Thị Q do ông Lý Hoàng T đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Q không đồng ý với yêu cầu kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì trên thực tế, bà Q đã được cụ R phân chia cho diện tích đất ngang 16m, dài 45m từ năm 1980 (có giấy cho đất năm 1980) và sau đó đã lập tờ thuận phân ngày 22/01/2008 thể hiện rõ vấn đề này. Do không hiểu biết nên trước đây bà Q để cụ R đứng ra tranh chấp với bà H, lẽ ra bà Q phải tranh chấp đòi lại đất nên Quyết định số 38 của UBND tỉnh A giải quyết khiếu nại của cụ R tranh chấp đất với bà H là thiếu bà Q. Đồng thời, các anh em bà Q đều được chia và nhận đất, bà Q chưa được nhận phần đất nào và con bà Q rất đông không có chỗ ở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Q, công nhận cho bà Q được quyền sử dụng diện tích đất 615,2m²; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H.

Ngoài ra, đối với hàng rào lưới B40, trụ nóng đá phía trước mặt tiền khu đất tranh chấp theo Biên bản xem xét, thẩm định của cấp sơ thẩm là của bị đơn xây dựng khi cất nhà trên đất tranh chấp và xác định không có chứng cứ chứng minh. Đối với yêu cầu định giá lại tài sản của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay, bà Q không đồng ý, thống nhất Biên bản định giá đã được cấp sơ thẩm định trước đó và tại phiên tòa sơ thẩm mọi người đều thống nhất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông H6 trình bày: Thống nhất bản án sơ thẩm. Phần đất đang có tranh chấp là của nguyên đơn đã quản lý sử dụng từ lâu; trước đây ông có nhận số tiền 30.000.000đ và ông H4 có ký tên vào biên nhận tiền; ông có chia ông H4 số tiền 15.000.000đ nhưng ông xác định không có chứng cứ để cung cấp. Phần đất này của nguyên đơn, việc cho tiền là do nguyên đơn tự đưa chứ ông không có yêu cầu. Nay bà Q tranh chấp nói đất bà Q là không đúng, tự tạo giấy tờ giả để cung cấp. Phần đất bà Q được chia đã bán hết, nói không có đất là không đúng.

+ Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Thống nhất bản án sơ thẩm. Phần đất tranh chấp thực tế của nguyên đơn, bà Q tự tạo giấy tờ giả; bà hoàn toàn không có ký tên vào giấy tờ phân chia đất gì.

+ Ông P1 trình bày: Ông có nghe cha vợ có cho vợ ông là bà Q phần đất tranh chấp; hàng rào trụ nóng đá trước mặt tiền đất do vợ chồng xây dựng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2025, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang về cách tuyên án. Buộc bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H4, mỗi người phải trả lại cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 330.500 đồng. Kèm theo bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C. Các phần khác của bản án sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không lý do; ông Đoàn Phước H4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều

296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp diện tích $615,2m^2$ tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 389, tờ bản đồ số 28; đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp H, xã A, tỉnh An Giang), có nguồn gốc của cụ Đoàn Văn R và cụ Nguyễn Thị Đ1 được thừa hưởng từ cha mẹ. Trong quá trình quản lý sử dụng đất, năm 2005, sau khi cụ Đ1 chết, đã phát sinh tranh chấp giữa cụ Đoàn Văn R và bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959. Vụ việc tranh chấp đã được UBND xã H tổ chức hòa giải và UBND huyện C giải quyết và đã được UBND tỉnh A ban hành Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12/7/2010, trong đó phần quyết định có nội dung:

- Công nhận cho gia đình bà Đoàn Thị H sử dụng phần đất có diện tích là $840m^2$.

- Giữ nguyên hiện trạng phần đất trống diện tích $630,3m^2$ theo biên bản đo đạc ngày 28/4/2010.

- Bác yêu cầu đòi lại đất của ông Đoàn Văn R.

Ngoài ra trong phần kết luận của quyết định có nội dung: “... *Riêng phần đất trống $630,3m^2$, nếu bà H yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải thỏa thuận với cụ R*”. Quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật.

Từ sau khi có Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh A cho đến khi cụ R chết (ngày 22/7/2013), giữa nguyên đơn bà H và cụ R không có thỏa thuận về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ R chết, bà H và bà Q cùng kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh A, phần diện tích đất $630,3m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích $615,2m^2$) được giữ nguyên hiện trạng, không giao cho cụ Đoàn Văn R sử dụng. Do đó, khi cụ Đ1 chết năm 2005 và cụ R chết năm 2013, không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế chung để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, cụ Đ1. Cụ Đoàn Văn R, sinh năm 1930 (chết ngày 22/7/2013) và cụ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1930 (chết ngày 30/10/2005). Hai cụ có 06 người con chung gồm: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956; bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lệ P); bà Đoàn Thị Q; ông Đoàn Phước H3 và ông Đoàn Phước H4; không có con nuôi, không có con ngoài giá thú.

Hầu hết các đồng thừa kế của cụ R, cụ Đ1 đều thống nhất giao cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 quản lý sử dụng và được quyền đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng phần diện tích đất 630,3m², qua đo đạc thực tế có diện tích 615,2m² (theo biên bản thỏa thuận ngày 04/7/2014 và ngày 07/7/2014 - bút lục 23, 24 và lời khai tại Tòa án). Riêng bà Đoàn Thị Q không đồng ý và có yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp cho bà theo “Giấy cho đất thổ cư” của cụ R lập ngày 18/10/1980; “Tờ thuận phân” do cụ R lập ngày 22/01/2008 và “Giấy ủy quyền” của cụ R ngày 14/4/2012.

Xét thấy, trong giai đoạn cụ R khiếu nại tại UBND xã H, UBND xã H tổ chức hòa giải, cụ R đã lập “Tờ thuận phân” ngày 22/01/2008 cho đất các con, trong đó đã thể hiện phân phân chia cho bà Q: Đất thổ cư ngang 16m, dài 45m (không có ruộng). Thời điểm này cụ R đang tranh chấp với nguyên đơn bà H, yêu cầu bà H giao lại phần đất trống ngang 16m, dài 45m và chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp cũng như chưa được công nhận quyền sử dụng phần diện tích đất ngang 16m, dài 45m đang có tranh chấp với bà H, nên việc cụ R lập tờ thuận phân trong đó có nội dung thỏa thuận phân chia chính phần diện tích đất đang có tranh chấp này là không có giá trị pháp lý, không phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên (theo quy định tại Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003). Mặt khác, nếu căn cứ vào Giấy cho đất thổ cư ngày 18/10/1980 thì mâu thuẫn vì cho rằng cụ R đã cho bà Q đất từ năm 1980 nhưng đến năm 2005 cụ R lại đứng ra tranh chấp đất với nguyên đơn bà H như phân tích trên. Do đó, bà Q yêu cầu công nhận “Tờ thuận phân” do cụ Đoàn Văn R lập ngày 22/01/2008 để xác lập quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với giấy ủy quyền của cụ Đoàn Văn R ngày 14/4/2012, được chứng thực ngày 18/6/2012. Xét đây chỉ là giấy ủy quyền của cụ R để ủy quyền cho bà Q thực hiện một công việc nhân danh bên ủy quyền - khi cụ R chết đã chấm dứt hiệu lực theo Điều 581, Điều 582, điểm b khoản 1 Điều 147 Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 562, Điều 563, điểm đ khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự 2015).

Ngoài ra, bà Q cung cấp Giấy cho đất thổ cư ngày 18/10/1980 cho rằng đã được cụ R cho đất diện tích ngang 16m, dài 45m có bà Nguyễn Thị H2, ông Đoàn Phước H3 ký tên nhưng bà Nguyễn Thị H2, ông H3 tại phiên tòa phúc thẩm xác định không biết việc này; mặt khác như đã phân tích, cụ R chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng phần diện tích đất này.

Từ những phân tích trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Q về yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất 615,2m² là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

Như vậy, phần diện tích đất còn lại 630,3m² (hiện trạng đo đạc thực tế là 615,2m²) được xác định là di sản thừa kế của cụ R, cụ Đ1 để lại theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Công văn số 578/UBND-KT ngày 23/5/2025 của UBND huyện C, tỉnh An Giang xác định phần đất tranh chấp có diện tích 615,2m² đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận và được kê khai cấp giấy theo loại đất đang sử dụng (600m² đất ở tại nông thôn và 15,2m² đất trồng

cây lâu năm). Do cụ R, cụ Đ1 chết không để lại di chúc nên cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế do cụ R, cụ Đ1 để lại theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, cụ Đ1 có 06 người con gồm: Đoàn Thị H, sinh năm 1956, Đoàn Thị H, sinh năm 1959, Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lệ P), Đoàn Thị Q, Đoàn Phước H3 và Đoàn Phước H4. Như vậy, di sản thừa kế của cụ R, cụ Đ1 để lại diện tích đất 615,2m² (trong đó 600m² là đất ở nông thôn và 15,2m² là đất trồng cây lâu năm) sẽ được chia làm 06 kỷ phần bằng nhau. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2024 thì đất thổ cư có giá 3.000.000đ/m², đất trồng cây lâu năm có giá 1.500.000đ/m²; tổng giá trị di sản thừa kế là 1.822.800.000đ và mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 303.800.000đ.

Các đồng thừa kế của cụ R và cụ Đ1, gồm: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956, bà Nguyễn Thị H2, ông Đoàn Phước H3 đều có ý kiến tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của các ông, bà cho nguyên đơn nên Đoàn Thị H, sinh năm 1959 được nhận 04 kỷ phần. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho nguyên đơn bà H được nhận hiện vật là phần đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang là phù hợp, buộc nguyên đơn bà H có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông H4 và bà Q mỗi người số tiền 303.800.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với căn nhà tạm của ông Thạch Văn P1, bà Đoàn Thị Q có diện tích 16m² tại các điểm 16,17,18,19 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2024 và ngày 26/9/2025, nhà có kết cấu khung cột gỗ, vách dựng thiếc, mái lợp tole, nền đất; nhà bỏ hoang nhiều năm, không sử dụng, tole chập vá, rỉ sét, khung cột gỗ hư mục và tại biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2024, giá trị căn nhà tạm là không đồng. Do nguyên đơn bà H được chia phần đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang trong đó có căn nhà tạm của ông P1, bà Q. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Q, ông P1 phải tháo dỡ, di dời căn nhà tạm trả lại đất cho nguyên đơn là có căn cứ.

Ngoài ra, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện: Mặt tiền khu đất có hàng rào lưới B40 trụ nóng đá có chiều dài 14,5m nhưng không ghi nhận ai là chủ sở hữu và tại giai đoạn sơ thẩm các đương sự không tranh chấp đối với vật kiến trúc này, chỉ tranh chấp diện tích đất 615,2m². Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình là chủ sở hữu vật kiến trúc nhưng không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết đối với phần vật kiến trúc là hàng rào lưới B40, trụ nóng đá phía trước mặt tiền khu đất tranh chấp; sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Nguyên đơn bà H kháng cáo không đồng ý hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho ông H4 vì cho rằng đã thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông H4 trước đây. Tại

phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có cung cấp bản photo biên nhận ngày 25/6/2012 cho rằng ông H4 và ông H3 đã ký tên, lấn tay bên người nhận; ông H3 cho rằng ông là người nhận số tiền 30.000.000đ và sau đó có chia lại cho ông H4 15.000.000đ nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, biên nhận trên chỉ là bản photo nên không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và ông H4 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến đề ngày 09/02/2026 (nộp cho Tòa án ngày 10/02/2026) thể hiện: Ông thống nhất bản án sơ thẩm; yêu cầu không chấp nhận kháng cáo vì việc nguyên đơn kháng cáo cho rằng ông đã nhận tiền là không đúng và không có cơ sở vì biên bản thể hiện ông H3 là người nhận số tiền 30.000.000đ. Đồng thời, căn cứ Biên bản về việc thỏa thuận phần đất thổ cư ngày 25/6/2012 tuy có chữ ký và lấn tay của ông H4 nhưng toàn bộ nội dung biên bản thể hiện ý kiến thỏa thuận giữa ông H3 và bà H. Do đó, nguyên đơn bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu định giá lại tài sản tại tổ chức thẩm định giá độc lập nhưng không đưa ra được căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự và xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2025, các đương sự thống nhất Biên bản định giá tài sản ngày 19/3/2024, không yêu cầu định giá tài sản lại; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không chấp nhận định giá lại nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu định giá lại tài sản của nguyên đơn.

Bà Q kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất 615,2m² và căn cứ để yêu cầu là Tờ thuận phân ngày 22/01/2008; Giấy ủy quyền của cụ R năm 2012; Giấy cho đất thổ cư của cụ R ngày 18/10/1980. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, đối với căn cứ này đã phân tích trên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Q. Do đó, nay bà Q kháng cáo không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Q.

Ngoài ra, theo đơn kháng cáo, bà Q có ý kiến về việc cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Phước H4 là vi phạm tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, ngày 10/12/2023 (bút lục 223) và ngày 03/01/2024 (bút lục 226), ông Đoàn Phước H4 có gửi đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất hiện tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang; ngang 16m, dài 45m = 720m², nay còn lại 615,2m² cho bà Đoàn Thị Q. Quá trình tố tụng, cấp sơ thẩm có triệu tập ông H4 để xác định lại các yêu cầu độc lập của ông H4 nhưng ông H4 không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Đến ngày 21/02/2024, ông Đoàn Phước H4 gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm Tờ tự khai, xác định không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà Đoàn Thị H, đồng thời rút lại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/12/2023 (bút lục 251). Do đó, cấp sơ thẩm đã không thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của ông H4 là đúng theo quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà H và bị đơn bà Q, lẽ ra cần giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên cấp sơ thẩm khi xử lý phần chi phí tố tụng tại phần quyết định tuyên: “*Buộc bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H4, mỗi người phải trả lại cho người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lâm Văn Đ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 330.500đ (ba trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng)*” là không chính xác, cần phải tuyên hoàn trả cho nguyên đơn là bà Đoàn Thị H. Đồng thời, tại phần quyết định Bản án sơ thẩm có tuyên về phần diện tích đất 615,2m² và căn nhà tạm diện tích 16m² tại các điểm theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang, nhưng không ghi nhận đính kèm theo bản án Bản đồ hiện trạng là thiếu sót, cần ghi nhận bổ sung để đảm bảo việc thi hành án. Mặt khác, cách tuyên án về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 chưa đầy đủ, rõ ràng nên Hội đồng xét xử cần sửa cách tuyên án phần này.

Ngoài ra, tại giai đoạn phúc thẩm, ông H3 có đơn xin miễn án phí ngày 08/01/2026 do thuộc trường hợp người cao tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm, ông H3 không có đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét; tuy nhiên tại cấp phúc thẩm ông H3 có đơn xin miễn án phí sơ thẩm, thấy rằng ông H3 hiện đã hơn 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông H3 đủ điều kiện được miễn tiền án phí sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét miễn án phí sơ thẩm cho ông H3.

Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm cách tuyên án, phần chi phí tố tụng như nhận định trên và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H3 như ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang về cách tuyên án, phân chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Đoàn Phước H3.

Căn cứ vào:

- Khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 184, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 26 Điều 4, Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

- Khoản 24 Điều 3, Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013;

- Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 đối với phần đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang.

[2] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1, gồm: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956, bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959, bà Nguyễn Thị H2 (Đoàn Thị Lệ P), bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H3 và ông Đoàn Phước H4.

[3] Xác định di sản của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 để lại là diện tích đất 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 389, tờ bản đồ số 28; tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp H, xã A, tỉnh An Giang), trị giá 1.822.800.000đ (một tỷ tám trăm hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng) được chia thừa kế theo pháp luật.

[4] Di sản của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 được chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần trị giá 303.800.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm nghìn đồng). Trong đó, bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 được nhận 04 kỷ phần thừa kế (bao gồm 03 kỷ phần thừa kế của bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956, bà Nguyễn Thị H2, ông Đoàn Phước H3 nhường lại và kỷ phần của bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 được hưởng) trị giá 1.215.200.000đ (một tỷ hai trăm mười lăm triệu hai trăm

ngàn đồng); bà Đoàn Thị Q và ông Đoàn Phước H4, mỗi người được nhận 01 kỳ phân trị giá 303.800.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng).

[4.1] Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 được nhận phân đất có diện tích 615,2m² tại các điểm 6,7,10,15 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 389, tờ bản đồ số 28; đất tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp H, xã A, tỉnh An Giang).

Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 615,2m² nêu trên theo quy định pháp luật.

[4.2] Bà Đoàn Thị Q và ông Đoàn Phước H4 được hưởng thừa kế di sản của cụ Đoàn Văn R, cụ Nguyễn Thị Đ1 giá trị bằng tiền.

Buộc bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỳ phần thừa kế cho bà Đoàn Thị Q và ông Đoàn Phước H4, mỗi người 303.800.000đ (ba trăm lẻ ba triệu tám trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Buộc bà Đoàn Thị Q và ông Thạch Văn P1 phải tháo dỡ di dời căn nhà tạm có diện tích 16m² tại các điểm 16,17,18,19 theo Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang để trả lại đất cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959; nhà có kết cấu khung cột gỗ, vách dựng thiếc, mái lợp tole, nền đất; nhà bỏ hoang nhiều năm, không sử dụng, tole chấp vá, rỉ sét, khung cột gỗ hư mục.

(Đính kèm Bản án Bản đồ hiện trạng ngày 24/11/2022 của Văn phòng Đ2 chi nhánh C, tỉnh An Giang).

[6] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đoàn Thị Q về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo “Tờ thuận phân” do cụ Đoàn Văn R lập ngày 22/01/2008, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận ngày 02/10/2008 phân đất có diện tích 615,2m² tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là ấp H, xã A, tỉnh An Giang).

[7] Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Đoàn Thị Q, ông Đoàn Phước H4, mỗi người phải trả lại cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 330.500đ (ba trăm ba mươi ngàn năm trăm đồng).

Bà Đoàn Thị Q phải chịu 800.000đ (tám trăm ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, bà Đoàn Thị Q đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959 đối với kỷ phần bà Đoàn Thị H được hưởng và kỷ phần bà Đoàn Thị H được hưởng từ bà Đoàn Thị H, sinh năm 1956, bà Nguyễn Thị H2 và ông Đoàn Phước H3.

- Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1959, được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002780 ngày 08/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – An Giang).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đoàn Thị Q.

- Ông Đoàn Phước H4 phải chịu 15.190.000đ (mười lăm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Đoàn Thị H và bị đơn bà Đoàn Thị Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 10 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự,
- Phòng GD,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

